

Bản án số: 442/2022/DS-PT
Ngày 05 tháng 7 năm 2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 28/6/2022 và ngày 05/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 512/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 602/2021/DS-ST ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 714/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M;

Địa chỉ: Số 541/3 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần X, sinh năm 1958; Trú cùng địa chỉ nguyên đơn – Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư Nguyễn Quốc Phong – Giám đốc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

- Luật sư Nguyễn Văn Nhân – Trưởng Văn phòng luật sư Nguyễn Nhân thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Ly S (tên gọi khác: S Ly), sinh năm 1951 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 46/2/2 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Tạm trú: Số 09 Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của ông Ly S:

Ông Lương Thanh L, sinh năm 1972 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 46/2/2 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2019);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư Phạm Hoàn Phúc – Có mặt;

- Luật sư Nguyễn Tuyết Nhung – Có mặt;

Đều là luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Phúc Tín P&T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Liên doanh Đ;

Địa chỉ: Số 80 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của Công ty Liên doanh Đại Dương:

- Bà Lương Trung Vân N – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

- Ông Lê Nhất H – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

(Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2020 và ngày 09/7/2020)

4. *Người tham gia tố tụng khác (người làm chứng):*

Bà Trần Thị Hoàng N, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Địa chỉ: A291 Khu vực 1, thị trấn Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

5. *Người kháng cáo, kháng nghị:*

5.1. Nguyên đơn Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M

5.2. Ông Lương Thanh Lịch là người đại diện hợp pháp của ông Ly S

5.3. Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M (sau đây viết tắt là Công ty M) trình bày:

Ông Ly S tham gia trò chơi điện tử tại khách sạn Sheraton Sài Gòn của Công ty Liên doanh Đ ngày 25/10/2009 và trúng thưởng 55.542.291,70 USD nhưng Công ty Liên doanh Đ từ chối trả thưởng với lý do máy bị hư.

Ngày 14/12/2009, Công ty M (bên A) và ông Ly S (bên B) ký Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng số 01.12/2009/MĐQ (sau đây viết tắt là Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng) có nội dung bên A, đại diện là luật sư Trần X là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ly S trong quá trình tố tụng vụ án “*Tranh chấp về đòi tiền thưởng từ việc chơi trò chơi trên máy trò chơi điện tử có thưởng*” tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong điều kiện bình thường (không ai vi phạm hợp đồng) thì thù lao luật sư là 1.000.000.000 đồng và bên A nộp tạm ứng án phí, bên B trả chi phí tố tụng; Trường hợp bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng không do lỗi của bên A thì bên B phải bồi thường 03 khoản gồm: 02 khoản nêu trên và tiền phạt 20% giá trị tiền thưởng theo thỏa thuận tại khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng nêu trên.

Công ty M đã thực hiện đúng hợp đồng, không vi phạm điều khoản nào, thể hiện qua Bản án số 02/2013/DS-ST ngày 07/01/2013 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 14/01/2013, Công ty M làm và nộp đơn kháng cáo, nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thay cho ông Ly S, nhưng sau đó ông Ly S tự ý rút đơn kháng cáo và rút đơn khởi kiện; Công ty Liên doanh Đ cũng rút đơn kháng cáo nên Tòa án đã hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau ngày 14/01/2013, ông Ly S xuất cảnh, không còn liên lạc và cũng không trả tiền Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng cho Công ty M. Công ty M cũng không nhận được thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng như đại diện của ông Ly S trình bày.

Việc ông Ly S đơn phương chấm dứt hợp đồng không do lỗi của Công ty M, nên Công ty căn cứ vào khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng khởi kiện yêu cầu ông Ly S trả cho Công ty số tiền 271.480.109.903 đồng, gồm: Thù lao luật sư 1.000.000.000 đồng, phạt vi phạm 20% trên số tiền thưởng 55.542.291,70 USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày phát sinh vi phạm với số tiền 233.677.529.640 đồng và tiền lãi trên số tiền vi phạm.

Tại các bản tự khai và lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ly S trình bày:

Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng thỏa thuận giá trị hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, đặt cọc 2.000 USD, phạt vi phạm 20% x 55.542.291,40 USD =

11.108.458,34 USD. Tuy nhiên, tại Bản cam kết ngày 03/3/2010 hai bên cùng ký sửa đổi, thay thế giá phí, phương thức thanh toán, đặt cọc và phạt vi phạm như sau: Sau khi nhận được tiền thưởng được trừ đi các khoản: Thuế thu nhập cá nhân 10%, phí thi hành án từ 3% - 5%, án phí, chi phí giám định, chi phí kê biên tài sản, ký quỹ, các khoản tiền và lệ phí khác trong quá trình giải quyết vụ án và thi hành án, chi phí khác... là 59,24%, phí luật sư dự kiến 0,036%, tổng cộng 74,296%. Ngày 28/4/2010, các bên tiếp tục ký thỏa thuận về việc thanh toán và phương thức thanh toán như sau: *“Ông Trần X được nhận số tiền tương ứng 75% trên số tiền mà bị đơn thanh toán và có trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí đã, đang và sẽ phát sinh trong quá trình khởi kiện, thi hành án,... Trong bất cứ trường hợp khác mà một số chi phí kể trên không phát sinh thì ông Ly S vẫn đồng ý chi trả theo tỷ lệ 75% trên số tiền bị đơn thanh toán, và người thừa kế của ông Ly S phải có nghĩa vụ chi trả đúng tỷ lệ chi trả trên...”*.

Thỏa thuận tại khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng đã được các bên thỏa thuận lại theo Bản cam kết ngày 03/3/2010, bên Công ty M nhận 74,296%, còn lại 25,704% là phần của ông Ly S được nhận, nếu hơn 1.000.000 USD thì ông Ly S thưởng thêm, nếu ít hơn 1.000.000 USD thì không thưởng thêm.

Ông Trần X đã vi phạm hợp đồng và có lỗi như sau: Khi ký Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, ông Trần X không đọc cho ông Ly S nghe về khoản tiền phạt 20%/số tiền thưởng, nếu biết số tiền phạt quá lớn thì ông Ly S sẽ không ký hợp đồng; Ông Trần X áp đặt ông Ly S ký Bản cam kết ngày 03/3/2010 sửa đổi tiền thù lao lên đến 74,296% và ngày 28/4/2010 ông Trần X buộc ông Ly S ký hai văn bản có tính di chúc; ông Trần X vi phạm Điều 4 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, đó là không thông báo cho ông Ly S biết tình hình giải quyết vụ án để ông Ly S dự, không báo cho ông Ly S biết khi có Bản án sơ thẩm để ông Ly S đến Tòa án nhân dân Quận 1 nhận Bản án sơ thẩm; Ngày 29/01/2013, bà Trần Thị Hoàng N và bà Nguyễn Ngọc T cùng với ông Trần X tự ý gặp đại diện Công ty Liên doanh Đ để bàn bạc, thương lượng, đề nghị số tiền 30.000.000 USD tiền trúng thưởng và đề nghị bà N giữ kín không cho ông Ly S biết. Ông Trần X còn đưa cho ông Ly S ký tờ di chúc ngày 28/4/2010 có nội dung sau khi ông Ly S chết thì phần tiền (nếu ông Ly S được nhận từ Công ty Liên doanh Đ) thì vợ con ông Ly S chỉ được nhận 25% và trong 25 % này phải trả cho ông Trần X 5%. Việc làm này của ông Trần X là không trung thực, vi phạm khoản 4.1 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng.

Do đó, ông Ly S đã làm thông báo ngưng thực hiện Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng với ông Trần X, đồng thời ông Ly S cũng đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy văn bản của ông Ly S ủy quyền cho ông Trần X. Ngày 31/01/2013, ông Ly S gửi đến Tòa án nhân dân Quận 1, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Liên doanh Đ và Công ty M với nội dung

tất cả các vấn đề liên quan đến kháng cáo, rút đơn khởi kiện, thỏa thuận và thực hiện thỏa thuận với Công ty Liên doanh Đ phải do ông Ly S trực tiếp tham gia quyết định thực hiện thì mới có giá trị pháp lý.

Ông Ly S có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng ngày 14/12/2009 là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, quy định tại Điều 9 của Luật Luật sư 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012. Yêu cầu ông Trần X phải trả lại 2.000 USD đã nhận, tương đương 32.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Liên doanh Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) trình bày: Sau khi Tòa án nhân dân Quận 1 xét xử thì Công ty Đ có kháng cáo, nhưng sau đó rút kháng cáo. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 14/2014/QĐ-PT ngày 02/01/2014 hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Lý do máy trò chơi bị lỗi kỹ thuật, ông Ly S đã ngộ nhận về việc trúng thưởng. Công ty Đ không có chi trả cho ông Ly S khoản tiền thưởng nào nên cũng không có hóa đơn chứng từ gì để cung cấp cho Tòa án. Công ty Đ cũng không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này, nên đề nghị được vắng mặt suốt quá trình tố tụng vụ án.

Tại bản tự khai ngày 15/01/2020 của người làm chứng, bà Trần Thị Hoàng N trình bày:

Bà là người đại diện hợp pháp của ông Ly S theo hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng ngày 16/12/2009 trong vụ án ông Ly S kiện Công ty Đ về tiền trúng thưởng tại Tòa án nhân dân Quận 1.

Sau khi có Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 1 tuyên Công ty Đ phải trả cho ông Ly S 55,5 triệu USD, thì luật sư Trần X tự ý tổ chức gặp gỡ bị đơn mà không thông qua ông Ly S. Cụ thể ngày 29/01/2013, ông Trần X cùng bà và bà Nguyễn Ngọc T đến trụ sở Công ty Đ thương lượng và đề nghị Công ty Đ thanh toán ngoài Tòa án với số tiền là 30 triệu USD, nhưng thương lượng không thành. Ông Trần X yêu cầu bà không thông báo cho ông Ly S biết về việc thương lượng nêu trên và thuyết phục ông Ly S đồng ý nhận tiền thưởng là 01 triệu USD, số còn lại thì ủy quyền cho luật sư Trần X làm tất cả. Thấy bất hợp lý nên bà báo cho ông Ly S biết nội dung thương lượng ngày 29/01/2013 giữa ông Trần X và bà Nguyễn Ngọc T với đại diện Công ty Đ. Sau đó ông Ly S vẫn hợp tác với ông Trần X, nhưng nhiều lần bà và ông Ly S không liên hệ được với ông Trần X. Sau đó ông Ly S thông báo đã hủy hết tất cả những thỏa thuận với ê kíp của luật sư Trần X.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 602/2021/DS-ST ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 520, Điều 524, Điều 518 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền vi phạm;

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ pháp lý số 01.12/2009/MĐQ ngày 14/12/2009 giữa Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M với ông Ly S vô hiệu;

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi số tiền công dịch vụ 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, trừ số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng (tương đương 2.000 USD nguyên đơn đã nhận), còn lại là 968.000.000 (chín trăm sáu mươi tám triệu) đồng. Buộc ông Ly S có nghĩa vụ trả cho Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M số tiền 968.000.000 (chín trăm sáu mươi tám triệu) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi tiền phạt vi phạm 20% giá trị tiền thưởng 55.542.291,70 USD theo nguyên đơn quy ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày phát sinh vi phạm là 233.677.529.640 (*hai trăm ba mươi ba tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi*) đồng.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 367/2019/QĐ-BPKCTT ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 341.677.529 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 189.740.055 đồng. Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M còn phải nộp thêm số tiền là 151.937.474 (*một trăm năm mươi một triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm bảy mươi bốn*) đồng;

6.2. Ông Ly S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 41.040.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận 300.000 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng. Ông Ly S còn phải nộp

thêm số tiền là 41.040.000 (*bốn mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn*) đồng;

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm do chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/5/2021, Công ty M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 07/5/2021, ông Lương Thanh L là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ly S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định số 3815/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/5/2021 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị phúc thẩm đối với phần giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền phạt vi phạm 20% trên giá trị tiền thưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Trần X là đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu buộc ông Ly S phải trả cho Công ty M phí dịch vụ 1.000.000.000 đồng, tiền phạt vi phạm theo quy định tại Khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, với số tiền bằng 20% giá trị tiền thưởng 55.542.291,70 USD, quy ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày phát sinh vi phạm là 233.677.529.640 đồng và không đồng ý toàn bộ kháng cáo của ông Ly S. Ông Trần X trình bày thêm: Nhà ở của ông cũng là trụ sở của Công ty M nên bị đơn cho rằng có sự gian dối khi Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng được ký tại nhà của ông là không có cơ sở. Ông Ly S sinh năm 1951 sinh sống tại Việt Nam cho đến 28 -29 tuổi thì ông Ly S mới xuất cảnh và ông Ly S là người có học thức nên nói ông Ly không rành tiếng Việt là không đúng. Các luật sư không có mặt khi ông với ông Ly S ký hợp đồng thì cơ sở nào các luật sư cho rằng ông không giải thích cho ông Ly S biết các điều khoản của hợp đồng? Câu chữ trong hợp đồng rất rõ ràng, ông Ly S đã đọc lại mới ký và trong hợp đồng cũng ghi rõ các bên đã đọc lại rồi mới ký hợp đồng; Các bản cam kết chỉ là văn bản đơn phương của ông Ly S, nên không phải là phụ lục hợp đồng; Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng đã giao cho ông toàn quyền quyết định thì ông có quyền thực hiện mọi biện pháp để đòi tiền về cho ông Ly S. Sau khi có Bản án sơ thẩm xử với kết quả ông Ly S được nhận 55.542.291,70 USD, thì ông Ly S bắt đầu tìm mọi cách này, thế khác để đơn phương chấm dứt hợp đồng, nhằm mục đích một mình ông Ly S lấy tiền của Công ty Đ, mà không phải trả phí theo Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng.

Luật sư Nguyễn Quốc Phong đề nghị xem xét Công ty M đã thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, thể hiện kết quả bằng Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 1. Ông Ly S đã tự tạo ra các lý do, chủ động tạo ra áp lực

để ông Ly S đơn phương chấm dứt hợp đồng và cho rằng Công ty M thực hiện sai các thỏa thuận trong hợp đồng. Câu chữ trong hợp đồng rất rõ ràng nên việc ông Ly S cho rằng bị nhầm lẫn, bị lừa dối là không có cơ sở. Ông Ly S muốn tự ngưng hợp đồng để trực tiếp thỏa thuận với Công ty Đ, nên ông Ly S phải chịu chế tài theo quy định tại khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng.

Luật sư Nguyễn Văn Nhân đề nghị xem xét Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng có nội dung phù hợp quy định của pháp luật, nên không có cơ sở để vô hiệu. Ông Ly S tự viết và ký nhiều văn bản bằng tiếng Việt nên không có cơ sở cho rằng ông Ly S không rành tiếng Việt. Các bản cam kết của ông Ly S được lập tại nơi ở của ông Ly S và trước mặt ê kíp của ông Ly S, nên bị đơn cho rằng ông Ly S bị ép buộc, bị lừa dối là không đúng. Công ty M đã thực hiện hợp đồng kết quả ông Ly S thắng kiện và Công ty M vẫn tiếp tục theo đuổi vụ kiện ở cấp phúc thẩm nhưng ông Ly S lại rút đơn kiện, rút kháng cáo. Trong đơn rút đơn kiện và rút kháng cáo của ông Ly S có ghi nội dung ông Ly S và Công ty Đ thỏa thuận rút kháng cáo, rút đơn kiện, điều này chứng minh việc rút kháng cáo, rút đơn kiện của ông Ly S là do ông Ly S với Công ty Đ thỏa thuận, để cho ông Ly S chấm dứt Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, nhằm một mình ông Ly S thỏa thuận nhận tiền của Công ty Đ. Việc rút kháng cáo và rút đơn kiện của ông Ly S đã làm cho Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng không được tiếp tục thực hiện, nên đây là lỗi đơn phương của ông Ly S đã vi phạm khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng. Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty M và bác toàn bộ kháng cáo của ông L, duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và xem xét lại phần án phí dân sự sơ thẩm đối với Công ty M. Chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lương Thanh L là đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ly S không đồng ý kháng cáo của Công ty M và vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng.

Luật sư Phạm Hoàn Phúc đề nghị xem xét ông Ly S đã ngộ nhận việc trúng thưởng nên ông rút đơn khởi kiện là quyền của ông. Tòa án đã xác minh Công ty Đ hoàn toàn không có trả thưởng cho ông Ly S. Ông Ly S có quốc tịch Mỹ, không thạo tiếng Việt nhưng lập hợp đồng không có người làm chứng, không lập tại trụ sở của Công ty M mà lại lập tại nhà riêng của ông Trần X, câu chữ trong hợp đồng khó hiểu nhưng ông Trần X không giải thích rõ cho ông Ly S biết. Tại Điều 3 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng có nội dung buộc ông Ly S phải thực hiện các cam kết, nhưng ông Trần X lại nói các cam kết của ông Ly S là cam kết đơn phương là không đúng. Theo quy định tại Điều 409 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế. Nội dung của hợp đồng không công bằng, vì chỉ quy định trách nhiệm của ông Ly S mà không quy định trách nhiệm của Công ty M, có sự lừa dối, ông

Trần X đã vi phạm Luật Luật sư. Đề nghị tuyên bố vô hiệu Hợp đồng Tư vấn và Tố tụng.

Luật sư Nguyễn Tuyết Nhung đề nghị xem xét ông Trần X không giải thích cho ông Ly S biết rõ các điều khoản trong Hợp đồng Tư vấn và Tố tụng, các điều khoản chỉ có lợi cho Công ty M, nên đã vi phạm Luật Luật sư. Trong hợp đồng các bên không có thỏa thuận trường hợp ông Ly S rút đơn khởi kiện thì sẽ bị chế tài như thế nào, nên việc ông Ly S rút đơn khởi kiện là quyền của ông vì ông sợ phải đóng án phí. Khi ông Ly S thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình thì ông có quyền chấm dứt hợp đồng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị đều hợp lệ về hình thức. Về nội dung đề nghị chấp nhận kháng cáo của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M và chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Bác kháng cáo của ông Ly S, sửa Bản án sơ thẩm, buộc ông Ly S phải trả tiền phạt vi phạm theo quy định tại Khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tố tụng, với số tiền bằng 20% giá trị tiền thưởng 55.542.291,70 USD, quy ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày phát sinh vi phạm là 233.677.529.640 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Văn bản của ông Ly S có nội dung ủy quyền cho ông Lương Thanh L được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến vụ án từ giai đoạn sơ thẩm đến phúc thẩm, nên theo quy định tại khoản 6 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Lương Thanh L được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn và quyết định kháng nghị đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty Liên doanh Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt, người làm chứng bà Trần Thị Hoàng N vắng mặt không rõ lý do, bị đơn ông Ly S vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp của ông tham gia phiên tòa. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng số 01.12/2009/MĐQ ngày 14/12/2009 giữa Bên A là Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M với Bên B là ông Ly S có nội dung bên A thực hiện tư vấn và tham gia tổ tụng bảo vệ quyền lợi cho bên B trong vụ án ông Ly S kiện đòi Công ty Liên doanh Đ phải trả thưởng số tiền 55.542.291,70 USD được các bên đương sự ký kết, thực hiện và có tranh chấp vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực pháp luật.

[3] Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng thuộc loại hợp đồng dịch vụ, được ký kết tự nguyện giữa các bên có năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định tại các điều 122, 401, 402, 518 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Ly S yêu cầu tuyên bố vô hiệu toàn bộ Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Công ty M đã thực hiện đầy đủ, đúng công việc đã thỏa thuận trong Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, thể hiện bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2013/DS-ST ngày 07/01/2013 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với kết quả ông Ly S được chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[5] Điều 12 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích;”*

Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định:

“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội”.

Ông Ly S rút kháng cáo, rút đơn khởi kiện và Công ty Liên doanh Đ rút kháng cáo nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 14/2014/QĐ-PT ngày 02/01/2014 hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2013/DS-ST ngày 07/01/2013 của Tòa án nhân dân Quận 1 và đình chỉ giải quyết vụ án giữa nguyên đơn là ông Ly S với bị đơn là Công ty Liên doanh Đ. Việc ông Ly S rút kháng cáo, rút đơn khởi kiện và Công ty Liên doanh Đ rút kháng cáo là quyền quyết định của đương sự theo quy định tại Điều 12 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã viện dẫn trên.

Công ty Đ xác định hoàn toàn không có chi trả tiền thưởng cho ông Ly S và Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cũng không thể hiện Công ty Đ chi trả trò chơi trúng thưởng cho ông Ly S bất cứ khoản tiền nào. Do đó, không có căn cứ để cho rằng ông Ly S tìm cách chấm dứt Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng để tự mình nhận tiền trúng thưởng của Công ty Đ, như nguyên đơn và luật sư bảo vệ cho nguyên đơn trình bày.

[6] Do vụ án ông Ly S kiện Công ty Liên doanh Đ phải trả thưởng số tiền 55.542.291,70 USD đã bị đình chỉ, nên đối tượng của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng không còn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 5 Điều 424 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng thuộc trường hợp chấm dứt hợp đồng.

[7] Khoản 5.7 Điều 5 Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng có nội dung: “*Trường hợp bên B không tiếp tục thực hiện hợp đồng không do lỗi của Bên A hoặc thực hiện sai các thỏa thuận trong hợp đồng này thì Bên B chịu phạt vi phạm một số tiền bao gồm ba khoản: ...20% số tiền thưởng 55.542.291,70 USD...*”.

Như đã phân tích tại mục [6] nêu trên, Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng chấm dứt là do đối tượng của hợp đồng không còn. Mặc dù việc hợp đồng chấm dứt không do lỗi của Công ty M, nhưng cũng không do lỗi của ông Ly S và cũng không phải do ông Ly S không tiếp tục thực hiện Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng như điều kiện trong Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng, nên không có căn cứ để buộc ông Ly S phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Khoản 5.7 Điều 5 của Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty M và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Công ty M đã thực hiện đầy đủ, đúng công việc đã thỏa thuận nhưng do Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng chấm dứt, nên được xem là Công ty M đã thực hiện xong dịch vụ, đã thực hiện xong công việc theo Hợp đồng Tư vấn và Tổ tụng. Do đó, theo quy định tại Điều 520 và Điều 524 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ông Ly S phải thanh toán cho Công ty M toàn bộ chi phí dịch vụ đã thỏa thuận tại Khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng với số tiền là 1.000.000.000 đồng, khấu trừ cho số tiền đã trả trước là 2.000 USD (tương đương 32.000.000 đồng), còn phải tiếp tục trả 968.000.000 đồng, như Bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Công ty M bị bác yêu cầu số tiền 233.677.529.640 đồng, nên Bản án sơ thẩm buộc Công ty M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 341.677.529 đồng là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty M về án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Do không được chấp nhận kháng cáo nên Công ty M và ông Ly S đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[11] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được tiếp tục duy trì cho đến khi người có nghĩa vụ đã hoàn thành nghĩa vụ.

[12] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi; về án phí dân sự sơ thẩm đối với ông L không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa Bản án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M; Không chấp nhận kháng cáo của ông Ly S và không chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 602/2021/DS-ST ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ly S yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu Hợp đồng Tư vấn và Tố tụng số 01.12/2009/MĐQ ngày 14/12/2009 giữa Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M với ông Ly S;

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M về việc đòi số tiền công dịch vụ.

Buộc ông Ly S (Tên gọi khác: S Ly) phải trả cho Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M 1.000.000.000 (*Một tỷ*) đồng, khấu trừ số tiền đã nhận trước là 2.000 USD, tương đương 32.000.000 (*ba mươi hai triệu*) đồng. Ông Ly S còn phải tiếp tục thanh toán cho Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M số tiền 968.000.000 (*chín trăm sáu mươi tám triệu*) đồng.

2.3. Không chấp nhận khởi kiện của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M yêu cầu ông Ly S phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng, với số tiền bằng

20%/giá trị tiền thưởng 55.542.291,70 USD, theo nguyên đơn quy ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày phát sinh vi phạm là 233.677.529.640 (*Hai trăm ba mươi ba tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi*) đồng.

2.4. Tiếp tục duy trì Quyết định số 367/2019/QĐ-BPKCTT ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ, cho đến khi ông Ly S (Tên gọi khác: S Ly) thi hành án xong.

2.5. Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 341.677.529 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 189.740.055 đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2010/09674 ngày 27/11/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M còn phải nộp thêm số tiền là 151.937.474 (*Một trăm năm mươi một triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm bảy mươi bốn*) đồng;

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0094150 ngày 14/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

3.2. Ông Ly S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0094148 ngày 14/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M đối với tiền lãi; về án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Ly S, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án;

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, NTHN (20b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công